

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ VIỆT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**

## CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ VIỆT

Phường Long Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là "Công ty") lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- Ông Hà Quang Hòa	Chủ tịch HĐQT
- Ông Lê Văn Khuê	Ủy viên HĐQT - Giám đốc
- Ông Nguyễn Sỹ Khoa	Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Thanh Liêm	Ủy viên HĐQT - Miễn nhiệm ngày 25/04/2016
- Bà Đặng Thị Thu Thảo	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Lượng	Phó Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Văn Khuê  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 08 năm 2016

Số: 10/2016/SX-AVI-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hoà Việt**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24/08/2016, từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh:**

Như trình bày tại thuyết minh số 8 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại thời điểm 30/06/2016, số dư khoản mục hàng tồn kho của Công ty là 365,76 tỷ đồng, trong đó giá trị tồn kho của nguyên liệu thuốc lá lá và nguyên liệu thuốc lá đã sơ chế tách cộng là 352,65 tỷ đồng (chiếm khoảng 75% tổng giá trị tài sản tại ngày 30/06/2016), Ban Giám đốc Công ty tin tưởng việc tiêu thụ số lượng nguyên liệu nói trên là hoàn toàn thực hiện được với giá không thấp hơn giá trị thuần của hàng tồn kho.

Như trình bày tại Thuyết minh số 09 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, chi phí lãi vay phải trả trong 6 tháng đầu năm 2016 được Công ty phân bổ tương ứng với lượng nguyên liệu thu mua trong vụ mùa 2015-2016 chưa tiêu thụ là 5,054 tỷ đồng (tại 30/06/2015 là 5,92 tỷ đồng). Khoản chi phí trên sẽ được kết chuyển khi lập báo cáo tài chính năm 2016.



**Nguyễn Đức Dưỡng**  
Phó Tổng giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN KT: 0387-2015-055-1

**Thay mặt và đại diện  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016		01/01/2016	
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>406.858.565.951</b>		<b>409.623.036.499</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>4.723.699.131</b>		<b>1.576.142.524</b>	
1. Tiền	111		4.723.699.131		1.576.142.524	
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>27.723.395.190</b>		<b>107.495.234.292</b>	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	35.921.992.256		113.795.400.001	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.345.045.600		3.851.011.000	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.729.249.544		3.121.715.501	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.272.892.210)		(13.272.892.210)	
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>365.760.027.257</b>		<b>298.277.463.978</b>	
1. Hàng tồn kho	141	8	365.760.027.257		298.277.463.978	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.651.444.373</b>		<b>2.274.195.705</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	6.476.229.217		302.010.258	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13	2.175.215.156		1.952.185.447	
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-		20.000.000	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>61.267.655.437</b>		<b>62.256.202.973</b>	
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>60.245.135.361</b>		<b>61.780.702.973</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	58.263.162.261		59.711.491.604	
- Nguyên giá	222		251.681.396.334		249.209.385.890	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(193.418.234.073)		(189.497.894.286)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.981.973.100		2.069.211.369	
- Nguyên giá	228		4.997.053.836		4.997.053.836	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.015.080.736)		(2.927.842.467)	
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.022.520.076</b>		<b>475.500.000</b>	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.022.520.076		475.500.000	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>468.126.221.388</b>		<b>471.879.239.472</b>	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	MÃ SỐ B 01a-DN Đơn vị tính: VND	
			30/06/2016	01/01/2016
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>305.446.108.003</b>	<b>302.033.126.489</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>305.446.108.003</b>	<b>302.033.126.489</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	27.064.293.009	27.915.696.096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.840.129.066	65.473.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	351.898.885	509.689.408
4. Phải trả người lao động	314	15	2.702.116.796	6.290.277.539
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	2.864.808.646	3.432.797.303
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.996.711.939	401.667.507
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	255.626.149.662	263.417.525.136
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>162.680.113.385</b>	<b>169.846.112.983</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>162.680.113.385</b>	<b>169.846.112.983</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.638.339.539	21.125.524.521
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.414.821.662	7.209.695.655
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.096.432.184	12.980.372.807
- LNST chưa phân phối lũy kế đến	421a		3.026.850.328	4.224.072.445
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.069.581.856	8.756.300.362
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>468.126.221.388</b>	<b>471.879.239.472</b>

Đồng Nai, ngày 24 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

*Kieu Thi To Tam*

Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng

*Nguyen Thi Thanh*

Nguyễn Thị Thành

Giám đốc



*Le Van Khuê*

Lê Văn Khuê

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**MẪU SỐ B 02a-DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		317.171.304.707	179.183.339.023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		243.858.000	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	18	<b>316.927.446.707</b>	<b>179.183.339.023</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	19	293.954.952.721	159.142.412.043
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>22.972.493.986</b>	<b>20.040.926.980</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	59.274.148	61.918.500
7. Chi phí tài chính	22	21	4.285.722.674	6.456.076.419
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.285.722.674	6.456.076.419
8. Chi phí bán hàng	25	22	3.964.206.887	5.654.316.574
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	12.170.534.910	12.574.086.091
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>2.611.303.663</b>	<b>(4.581.633.604)</b>
11. Thu nhập khác	31		-	171.827.273
12. Chi phí khác	32		24.326.343	6.000.000
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>(24.326.343)</b>	<b>165.827.273</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>2.586.977.320</b>	<b>(4.415.806.331)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	517.395.464	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>2.069.581.856</b>	<b>(4.415.806.331)</b>
18. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70		<b>129</b>	<b>(344)</b>

Đồng Nai, ngày 24 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thành

Giám đốc



Lê Văn Khuê

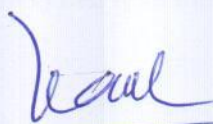
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**MẪU SỐ B 03a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.586.977.320	(4.415.806.331)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.305.644.561	4.755.055.703
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.947.802)	(212.655.336)
- Chi phí lãi vay	06	4.285.722.674	6.456.076.419
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.164.396.753	6.582.670.455
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	80.426.760.780	133.616.650.660
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(67.482.563.279)	(158.136.355.131)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.635.141.570	138.738.160.172
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.119.942.480)	(95.237.328)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.907.987.810)	(12.245.259.307)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(529.730.634)	(556.650.594)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.000.000	19.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.098.396.441)	(1.901.919.489)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>22.089.678.459</b>	<b>106.021.559.438</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.341.423.368)	(1.932.352.291)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	166.918.182
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.274.145	45.737.154
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.303.149.223)</b>	<b>(1.719.696.955)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	308.499.936.486	323.049.262.802
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(316.291.311.960)	(404.729.222.301)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.847.597.155)	(2.091.358.780)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(15.638.972.629)</b>	<b>(83.771.318.279)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>3.147.556.607</b>	<b>20.530.544.204</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.576.142.524</b>	<b>380.865.233</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	313.113
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4.723.699.131</b>	<b>20.911.096.324</b>

Đồng Nai, ngày 24 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thành

Giám đốc



Lê Văn Khuê

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Nam - Đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam theo Quyết định số 14/2003/QĐ-TTg ngày 20/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và theo Quyết định số 123/2004/QĐ-BCN ngày 04/11/2004 và Quyết định số 06/2005/QĐ-BCN ngày 17/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16/05/2012. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 97.781.620.000 đồng tương ứng với 76,08% vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty đến thời điểm 30/06/2016 là 490 người (tại 31/12/2015 là: 498 người). Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Đắk Lắk;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Đồng Nai tạm ngừng hoạt động từ ngày 10/08/2015;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Tây Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tạm ngừng hoạt động từ ngày 10/08/2015;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Quảng Nam.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 30/06 hàng năm kèm theo là Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính".

**Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09a -DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao</u> (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất và chương trình quản lý ISO 9001. Giá trị chương trình quản lý ISO 9001 được trích khấu hao và phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị của các loại công cụ, dụng cụ xuất sử dụng, giá trị sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn. Giá trị của các tài sản nói trên được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 2 năm.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

**Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá**

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích bằng 1% giá mua nguyên liệu thuốc lá bán ra trong kỳ theo quy định tại Thông tư số 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá. Công ty không thực hiện trích quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá từ năm 2013 đến nay.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT**

Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016

đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09a -DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 20% tính trên thu nhập chịu thuế (Năm 2015 là 22%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc các định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty chưa thực hiện ký lại hợp đồng thuê đất với UBND tỉnh Đồng Nai (hợp đồng hết hạn từ năm 2011), Hiện tại số thuê đất được Công ty thực hiện tự kê khai và nộp thuế theo đơn giá của Hợp đồng cũ. Theo đó, số tiền thuê đất có thể thay đổi khi các bên thống nhất và ký lại hợp đồng thuê đất.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	386.455.136	626.710.870
Tiền gửi ngân hàng	4.337.243.995	949.431.654
<b>Cộng</b>	<b><u>4.723.699.131</u></b>	<b><u>1.576.142.524</u></b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>24.931.583.835</b>	<b>42.746.420.585</b>
Công ty TNHH Thiên Hòa Lợi	11.623.455.634	11.623.455.634
DNTN Tuấn Dung	3.645.624.108	2.484.289.395
Công ty LD Thuốc lá BAT - VINATABA		2.839.069.525
Công TNHH Thuốc lá Hữu Nghị	-	1.618.816.000
Công ty TNHH TM Tuyết Hương	387.584.750	3.387.584.750
Các đối tượng khác	9.274.919.343	20.793.205.281
<b>b, Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>10.990.408.421</b>	<b>71.048.979.416</b>
(Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 26)		
<b>Cộng</b>	<b><u>35.921.992.256</u></b>	<b><u>113.795.400.001</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về bồi thường	1.710.627.510	1.747.630.791
Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi	1.861.751.227	1.003.799.840
BHXH, BHYT, KPCĐ	-	248.341.580
Tạm ứng	112.770.725	58.625.669
Các khoản khác	44.100.082	63.317.621
<b>Cộng</b>	<b>3.729.249.544</b>	<b>3.121.715.501</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/06/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	105.027.373.536	-	323.599.792	-
Vật tư tồn kho	12.575.577.449	-	19.153.146.424	-
Công cụ, dụng cụ	535.437.542	-	361.771.151	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.724.888.866	-
Thành phẩm	247.621.638.730	-	276.714.057.745	-
<b>Cộng</b>	<b>365.760.027.257</b>	<b>-</b>	<b>298.277.463.978</b>	<b>-</b>

Số dư khoản mục hàng tồn kho tại thời điểm 30/06/2016 là 365,76 tỷ đồng bao gồm các loại nguyên liệu thuốc lá lá và nguyên liệu thuốc lá đã chế biến tách cộng tồn kho là: 352,65 tỷ đồng (chiếm 75% tổng giá trị tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2016. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng việc tiêu thụ số lượng nguyên liệu nói trên là hoàn toàn thực hiện được với giá không thấp hơn giá trị thuần của hàng tồn kho. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục chào hàng các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam cũng như các đơn vị khác để tiêu thụ hàng tồn kho trong 06 tháng cuối năm 2016.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay chờ phân bổ (*)	5.054.276.479	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	777.823.673	-
Chi phí khác	644.129.065	302.010.258
<b>Cộng</b>	<b>6.476.229.217</b>	<b>302.010.258</b>

(\*) Do bản chất hoạt động kinh doanh sản phẩm nông nghiệp của Công ty có tính chất mùa vụ nên chi phí lãi vay phải trả trong 06 tháng đầu năm 2016 được Công ty phân bổ tương ứng với lượng nguyên liệu thu mua trong vụ mùa 2015-2016 chưa tiêu thụ là 5,054 tỷ đồng (tại 30/06/2015 là 5,92 tỷ đồng). Khoản chi phí trên sẽ được kết chuyển khi lập báo cáo tài chính năm 2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B 09a -DN

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>												
Tại ngày 01/01/2016	122.717.372.560	107.843.693.381	15.896.631.315	2.079.146.198	672.542.436	249.209.385.890						
Tăng trong kỳ	1.722.835.020	343.100.000	706.862.000	71.800.000	-	2.844.597.020						
Mua sắm trong kỳ	-	343.100.000	706.862.000	71.800.000	-	1.121.762.000						
Đầu tư xây dựng cơ bản	1.722.835.020	-	-	-	-	1.722.835.020						
Giảm trong kỳ	372.586.576	-	-	-	-	-						
Thanh lý, nhượng bán	372.586.576	-	-	-	-	-						
Tại ngày 30/06/2016	124.067.621.004	108.186.793.381	16.603.493.315	2.150.946.198	672.542.436	251.681.396.334						
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>												
Tại ngày 01/01/2016	80.490.850.771	93.966.784.286	12.670.296.845	1.697.419.948	672.542.436	189.497.894.286						
Khấu hao trong kỳ	2.188.382.319	1.239.186.687	754.770.786	36.066.500	-	4.218.406.292						
Thanh lý, nhượng bán	(298.066.505)	-	-	-	-	(298.066.505)						
Tại ngày 30/06/2016	82.381.166.585	95.205.970.973	13.425.067.631	1.733.486.448	672.542.436	193.418.234.073						
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>												
Tại ngày 01/01/2016	42.226.521.789	13.876.909.095	3.226.334.470	381.726.250	-	59.711.491.604						
Tại ngày 30/06/2016	41.686.454.419	12.980.822.408	3.178.425.684	417.459.750	-	58.263.162.261						

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 125.880.592.707 đồng (tại 31/12/2015 là 134.752.327.397 đồng). Nguyên giá tài sản cố định dùng để chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đồng Nai là 85.961.084.412 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09a -DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giấy chứng nhận QSDĐ VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	3.948.521.459	766.532.377	282.000.000	4.997.053.836
Tại ngày 30/06/2016	3.948.521.459	766.532.377	282.000.000	4.997.053.836
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	1.898.834.533	747.007.934	282.000.000	2.927.842.467
Khấu hao trong kỳ	82.144.935	5.093.334	-	87.238.269
Tại ngày 30/06/2016	1.980.979.468	752.101.268	282.000.000	3.015.080.736
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2016	2.049.686.926	19.524.443	-	2.069.211.369
Tại ngày 30/06/2016	1.967.541.991	14.431.109	-	1.981.973.100

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>27.036.518.009</b>	<b>27.036.518.009</b>	<b>27.825.696.096</b>	<b>27.825.696.096</b>
Công ty TNHH Hiệp Tâm	-	-	16.190.760.600	16.190.760.600
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	-	-	4.612.030.000	4.612.030.000
Công ty LD Thuốc lá BAT - VINATABA	3.993.617.255	3.993.617.255	4.200.999.749	4.200.999.749
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Hữu Nghị	5.335.749.100	5.335.749.100	-	-
Phải trả tại các chi nhánh (1)	14.383.476.909	14.383.476.909	492.303.978	492.303.978
Các đối tượng khác	3.323.674.745	3.323.674.745	2.329.601.769	2.329.601.769
<b>b. Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan</b> (chi tiết tại thuyết minh số 26)	<b>27.775.000</b>	<b>27.775.000</b>	<b>90.000.000</b>	<b>90.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>27.064.293.009</b>	<b>27.064.293.009</b>	<b>27.915.696.096</b>	<b>27.915.696.096</b>

(1) Các khoản phải trả tại các Chi nhánh chủ yếu là các khoản phải trả cho các hộ dân đã bán nguyên liệu thuốc lá cho các Chi nhánh trong vụ thu mua 06 tháng năm 2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2016	Phát sinh trong kỳ		01/01/2016
		Phải nộp	Đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(2.175.215.156)	1.722.835.020	1.945.864.729	(1.952.185.447)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.212.675	517.395.464	529.730.634	211.547.845
Thuế TNCN	152.686.210	177.608.657	323.064.010	298.141.563
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	347.748.530	347.748.530	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>(1.823.316.271)</b>	<b>2.768.587.671</b>	<b>3.149.407.903</b>	<b>(1.442.496.039)</b>
Trong đó:				
- Số thuế phải nộp	351.898.885			509.689.408
- Số thuế phải thu	(2.175.215.156)			(1.952.185.447)

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá	1.962.203.519	1.962.203.519
Lãi vay trích trước	902.605.127	1.470.593.784
<b>Cộng</b>	<b>2.864.808.646</b>	<b>3.432.797.303</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Trong 6 tháng đầu năm 2016, Công ty đã tạm trích quỹ tiền lương với số tiền là 19,7 tỷ đồng tương ứng với 42,6 % kế hoạch tiền lương cả năm (06 tháng năm 2015 là 18 tỷ đồng) và thực hiện phân bổ vào các khoản mục chi phí liên quan trên cơ sở các ước tính phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty. Việc quyết toán quỹ tiền lương chính thức được Công ty thực hiện khi lập Báo cáo tài chính năm 2016.



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT**

Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09a - DN

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
		VND		VND
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>255.626.149.662</b>	<b>255.626.149.662</b>	<b>308.499.936.486</b>	<b>263.417.525.136</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đồng Nai {1}	96.149.000.563	96.149.000.563	159.288.965.615	74.990.538.944
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đồng Nai {2}	97.801.533.735	97.801.533.735	108.601.533.735	99.925.335.382
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đồng Nai {3}	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây {4}	24.085.840.461	24.085.840.461	25.609.437.136	67.435.472.582
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam {5}	22.589.774.903	22.589.774.903	-	22.589.774.903
<b>Cộng</b>	<b>255.626.149.662</b>	<b>255.626.149.662</b>	<b>308.499.936.486</b>	<b>263.417.525.136</b>

{1} Hợp đồng tín dụng số 01.316.39949/2016 - HĐTDHM/NHCT680-HV giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết 31/05/2017. Thời gian cho vay của các khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ với thời gian tối đa không quá 08 tháng, mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là lãi suất ngày được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ.

{2} Hợp đồng tín dụng số 2016007/HM/KHDN ngày 07 tháng 03 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 31/07/2016. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 08 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, trên giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

{3} Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 96-2016/HĐHM-PN/SHB.130400 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng SHB ngày 04 tháng 02 năm 2016 với số tiền 15.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 8 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

{4} Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số BIT.DN.11.070515 ngày 12 tháng 05 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Á Châu, hạn mức tín dụng 70 tỷ đồng. Hiệu lực hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất vay cụ thể được quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT**

Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MẪU B 09a -DN**

{5} Khoản vay ngắn hạn với Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 2412HV/HĐVV-12 ngày 24/12/2012. Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 09/02/2015 với thời hạn vay từ 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 lãi suất các khoản vay được xác định bằng mức lãi suất vay vốn thấp nhất đang được thực hiện bởi hợp đồng vay ngắn hạn giữa Công ty và các Ngân hàng thương mại.

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>128.530.520.000</b>	<b>3.254.788.411</b>	<b>23.719.669.299</b>	<b>21.258.497.311</b>	<b>176.763.475.021</b>
Lãi trong năm	-	-	-	10.256.300.362	10.256.300.362
Chia cổ tức	-	-	-	(15.423.662.400)	(15.423.662.400)
Trích lập các quỹ	-	388.789.276	971.973.190	(2.860.762.466)	(1.500.000.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Phân loại lại	-	3.566.117.968	(3.566.117.968)	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>128.530.520.000</b>	<b>7.209.695.655</b>	<b>21.125.524.521</b>	<b>12.980.372.807</b>	<b>169.846.112.983</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.069.581.856	2.069.581.856
Trích lập các quỹ (*)	-	205.126.007	512.815.018	(956.386.079)	(238.445.054)
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(8.997.136.400)	(8.997.136.400)
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>128.530.520.000</b>	<b>7.414.821.662</b>	<b>21.638.339.539</b>	<b>5.096.432.184</b>	<b>162.680.113.385</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Được phép phát hành và đã góp đủ	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng (cổ phần)	12.853.052	12.853.052
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	128.530.520.000	128.530.520.000

*Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau :*

	30/06/2016		01/01/2016	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	76%	97.781.620.000	76%	97.781.620.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	7%	8.387.380.000	7%	8.387.380.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	3%	3.594.590.000	3%	3.594.590.000
Các cổ đông khác	15%	18.766.930.000	15%	18.766.930.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>128.530.520.000</b>	<b>100%</b>	<b>128.530.520.000</b>

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.853.052	12.853.052
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.853.052	12.853.052
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.853.052	12.853.052

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết số 72/NQ-CPHV ngày 25/04/2016. Chi tiết như sau:

	Theo Nghị quyết ĐHDCĐ	Số đã tạm trích năm trước	Số trích trong kỳ này
	VND	VND	VND
Trả cổ tức cho các Cổ đông bằng tiền	8.997.136.400	-	8.997.136.400
Trích các quỹ:	2.456.386.079	1.500.000.000	956.386.079
- <i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	205.126.007	-	205.126.007
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	512.815.018	-	512.815.018
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	1.538.445.054	1.500.000.000	38.445.054
- <i>Khen thưởng Ban quản lý, Ban điều hành</i>	200.000.000	-	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.453.522.479</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>9.953.522.479</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**18. DOANH THU BÁN HÀNG HOÁ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>317.171.304.707</b>	<b>179.183.339.023</b>
Doanh thu bán nguyên liệu	277.865.135.270	116.748.287.805
Doanh thu gia công	8.393.417.162	17.333.811.075
Doanh thu bán vật tư	17.944.327.630	32.287.529.180
Doanh thu khác	12.968.424.645	12.813.710.963
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>243.858.000</b>	<b>-</b>
Hàng bán bị trả lại	243.858.000	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>316.927.446.707</b>	<b>179.183.339.023</b>
- Trong đó: Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Xem thuyết minh số 26)	210.735.566.110	71.616.287.500

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn bán nguyên liệu	265.277.919.540	109.550.245.231
Giá vốn gia công	7.030.770.063	14.527.316.500
Giá vốn bán vật tư	16.763.247.289	30.627.365.553
Giá vốn khác	4.883.015.829	4.437.484.759
<b>Cộng</b>	<b>293.954.952.721</b>	<b>159.142.412.043</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	16.593.734	21.398.101
Lãi đầu tư nông dân	21.680.411	24.339.053
Chênh lệch tỷ giá	21.000.003	16.181.346
<b>Cộng</b>	<b>59.274.148</b>	<b>61.918.500</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	4.285.722.674	6.456.076.419
<b>Cộng</b>	<b>4.285.722.674</b>	<b>6.456.076.419</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>12.170.534.910</b>	<b>12.574.086.091</b>
Chi phí nhân công	5.721.054.507	7.355.156.442
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	661.275.378	934.193.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	750.901.917	797.931.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.010.390.668	1.692.575.074
Chi phí khác bằng tiền	3.026.912.440	1.794.229.702
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>3.964.206.887</b>	<b>5.654.316.574</b>
Chi phí nhân công	-	103.935.962
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	329.729.563	220.726.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	533.436.413	676.688.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.101.040.911	4.652.966.314
<b>Cộng</b>	<b>16.134.741.797</b>	<b>18.228.402.665</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nhân công	23.307.902.428	23.497.056.254
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.025.829.614	11.487.962.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.305.644.561	4.775.055.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.783.141.968	16.150.630.192
Chi phí khác bằng tiền	3.045.884.840	1.827.997.740
<b>Cộng</b>	<b>62.468.403.411</b>	<b>57.738.702.303</b>

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.586.977.320	(4.581.633.604)
<b>Điều chỉnh cho thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.586.977.320</b>	<b>(4.581.633.604)</b>
Thuế suất	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>517.395.464</b>	<b>-</b>

**25. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị tính	30/06/2016	01/01/2016
1. Ngoại tệ	USD	303	937
2. Nguyên liệu gia công nhờ giữ hộ	VND	284.945.754.500	430.466.674.500
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	12.156.772.009	12.156.772.009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**26. SỐ DƯ VÀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Số dư với các bên liên quan*

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>10.990.408.421</b>	<b>71.048.979.416</b>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	8.290.982.251	69.028.166.307
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	40.480.000	421.069.966
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	1.587.405.015
Công ty XNK Thuốc lá	944.193.250	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	998.382.000	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	716.370.920	12.338.128
	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>27.775.000</b>	<b>90.000.000</b>
Công ty XNK Thuốc lá	24.772.000	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	90.000.000
Công ty Thương mại Miền Nam	3.003.000	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>22.589.774.903</b>	<b>22.589.774.903</b>
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	22.589.774.903	22.589.774.903

*Giao dịch với các bên liên quan*

<b>Bán hàng</b>	<b>210.735.566.110</b>	<b>71.616.287.500</b>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	168.084.956.200	70.297.287.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	33.000.000.000	-
Công ty XNK Thuốc lá	1.014.744.610	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	5.297.383.300	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	364.707.000	1.023.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.805.775.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.168.000.000	296.000.000
<b>Mua hàng</b>	<b>39.643.619</b>	<b>216.093.635</b>
Công ty Thương mại Miền Nam	16.472.819	216.093.635
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	23.170.800	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<b>Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>	<b>392.722.235</b>	<b>262.611.120</b>
Thù lao	392.722.235	262.611.120
<b>Ban Giám đốc</b>	<b>762.936.265</b>	<b>718.034.601</b>
Lương	662.167.523	590.506.705
Thưởng	100.768.742	127.527.896
<b>Cộng</b>	<b>1.155.658.500</b>	<b>980.645.721</b>

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo hoạt động liên tục và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.723.699.131	1.576.142.524
Các khoản phải thu ngắn hạn	26.378.349.590	103.644.223.292
<b>Cộng tài sản tài chính</b>	<b>31.102.048.721</b>	<b>105.220.365.816</b>
<b>Các khoản nợ tài chính</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	255.626.149.662	263.417.525.136
Phải trả người bán và phải trả khác	28.727.760.697	28.259.586.539
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.864.808.646	3.432.797.303
<b>Cộng các khoản nợ tài chính</b>	<b>287.218.719.005</b>	<b>295.109.908.978</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Các rủi ro tỷ giá từ các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được đánh giá là không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Các Chi nhánh của Công ty thực hiện thu mua nguyên liệu thuốc lá từ các hộ nông dân theo giá do Công ty giao trong điều kiện thị trường thông thường. Công ty có thể chịu rủi ro về giá hàng hoá khi có sự cạnh tranh từ các đối thủ cạnh tranh tại từng thời điểm và địa điểm thu mua.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 01/01/2016</b>			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	263.417.525.136		263.417.525.136
Phải trả người bán và phải trả khác	28.259.586.539	-	28.259.586.539
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.432.797.303	-	3.432.797.303
<b>Cộng</b>	<b>295.109.908.978</b>	<b>-</b>	<b>295.109.908.978</b>
<b>Tại 30/06/2016</b>			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	255.626.149.662		255.626.149.662
Phải trả người bán và phải trả khác	28.727.760.697	-	28.727.760.697
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.864.808.646	-	2.864.808.646
<b>Cộng</b>	<b>287.218.719.005</b>	<b>-</b>	<b>287.218.719.005</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại 01/01/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.576.142.524	-	1.576.142.524
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.644.223.292	-	103.644.223.292
<b>Cộng</b>	<b>105.220.365.816</b>	<b>-</b>	<b>105.220.365.816</b>
<b>Tại 30/06/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.723.699.131	-	4.723.699.131
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.378.349.590	-	26.378.349.590
<b>Cộng</b>	<b>31.102.048.721</b>	<b>-</b>	<b>31.102.048.721</b>

**28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2015 chuyển sang được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán An Việt và số trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú (Nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt).

Đồng Nai, ngày 24 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Kiều Thị Tố Tâm

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê